

[Giải thích](#) các chỉ tiêu tài chính

MBB

HOSE

Vốn hóa
tỷ
148,590

GTGD
tỷ/ngày
391.2

P/E
6.6

P/B
1.3

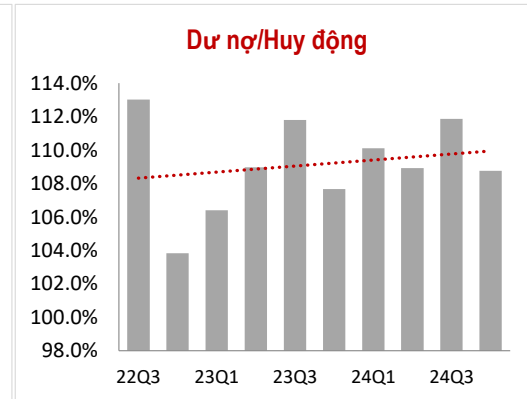
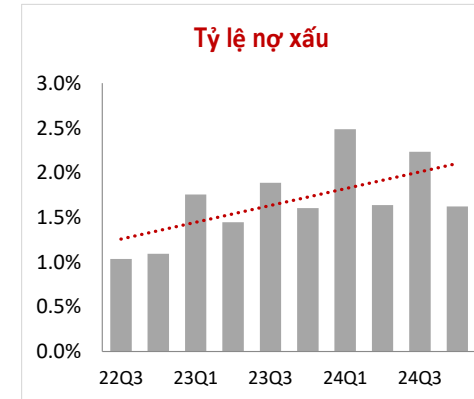
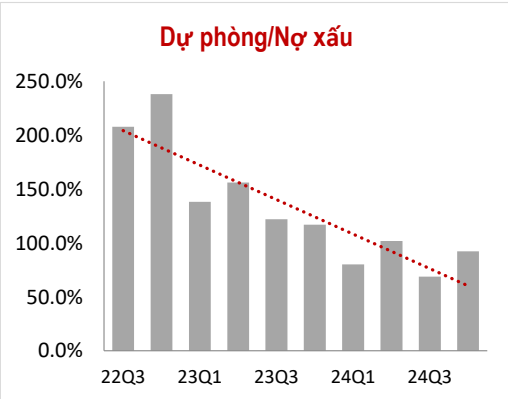
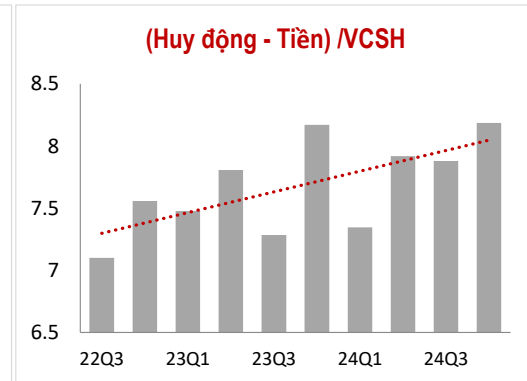
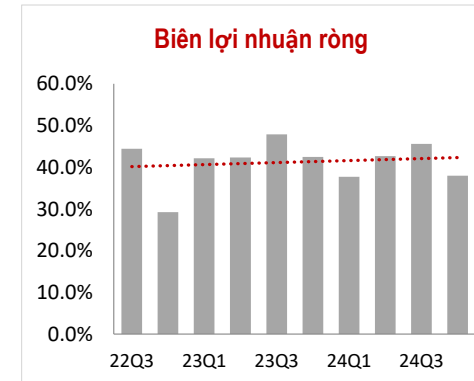
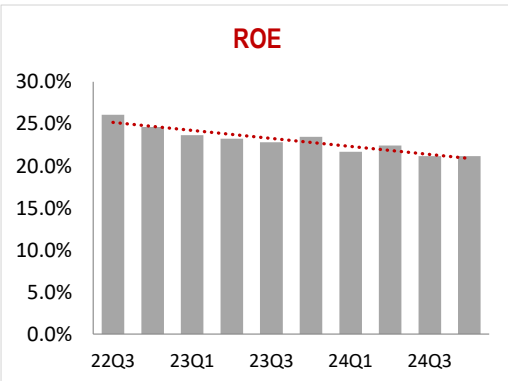
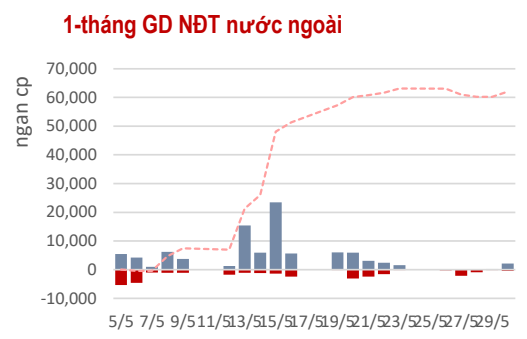
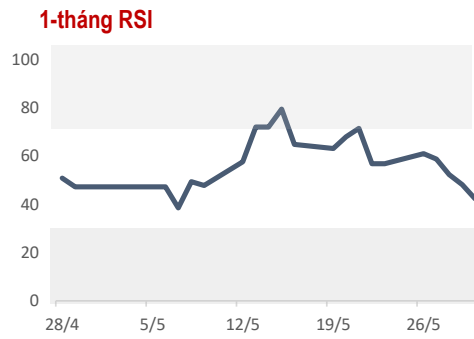
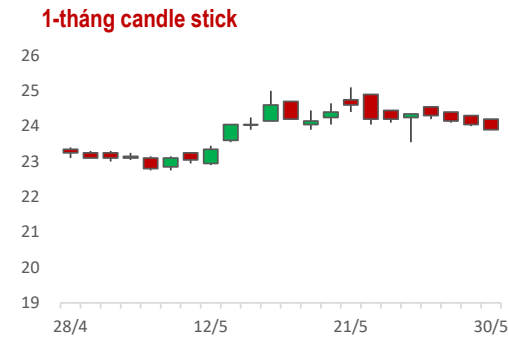
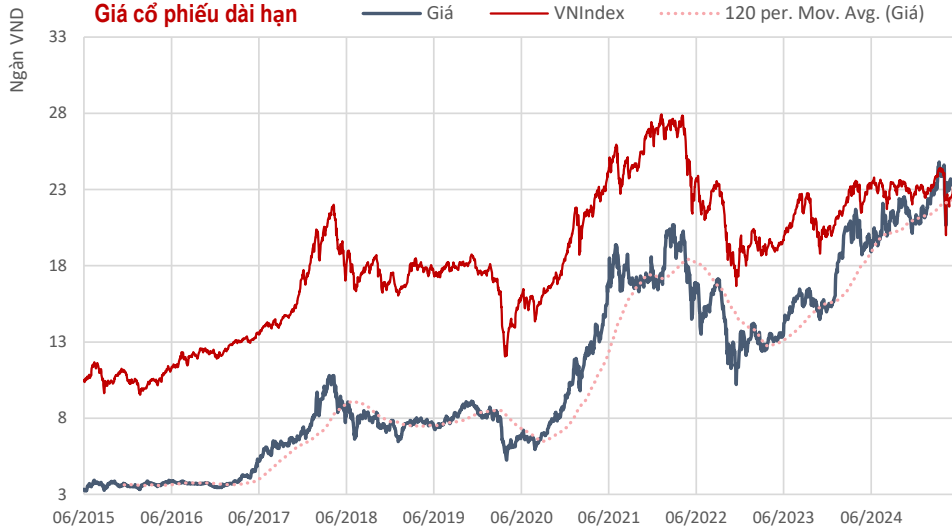
Giá
24.4

1Y Hi/Lo
25.1
--
18.9

TCRating
2.9 /5

NĐTNN %
0

Ngân Hàng
ĐC: 18 Lê Văn Lương, Trung Hoà, Quận
Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam
Nhà nước: 0% SL CĐ 0



[Giải thích](#) các chỉ tiêu tài chính

31/05/25 9:02 PM

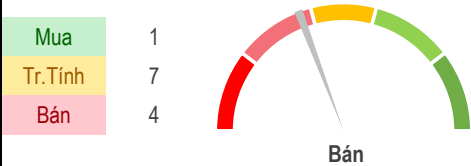
MBB	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo 25.1 – 18.9	TCRating	NDTNN %	Ngân Hàng				
										Ngày cập nhật :26/05/2025				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MBB) được thành lập từ năm 1994 với mục tiêu ban đầu là đáp ứng nhu cầu dịch vụ tài chính cho các Doanh nghiệp Quân đội. Ngân hàng hoạt động trong lĩnh vực huy động vốn, cấp tín dụng và các dịch vụ tài chính liên quan. Bên cạnh thị trường truyền thống ban đầu, Ngân hàng đã phát triển và đa dạng hóa nhiều sản phẩm dịch vụ tài chính để đáp ứng cho các đối tượng khách hàng khác nhau. TNăm 2024, so với cùng kỳ, biên lãi thuần (NIM) ở mức 4.07%, giảm 0.71%. Tỷ lệ nợ xấu ở mức 1.62%, tăng 0.02%. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu ở mức 92.25%, giảm 24.73%. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ có giá trị bằng 22,6 nghìn tỷ đồng, tăng 9.46%. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) ở mức 22.09%, giảm 2.42%. MBB được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ năm 2001.														
Năm - VNDbn	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	Ng. chốt	Năm	Cổ tức	Đợt
SL Cổ phiếu (tr)	2,799	3,778	4,534	5,214	5,306	5,306	5,306	5,306	5,306	5,306	23/05/2024	2023	5%	Cả năm
PE	7.6	8.4	4.3	4.7	5.9	5.5	4.7	4.4	3.5	3.1	14/06/2023	2022	5%	Cả năm
PB	1.3	1.8	1.0	1.0	1.2	1.1	0.9	0.8	0.7	0.6	05/04/2019	2018	6%	Đợt 1
BVPS	7,851	9,763	12,446	15,197	18,378	22,413	26,854	31,345	36,983	43,355	17/01/2018	2017	6%	Đợt 1
ROE	17.2%	23.6%	25.8%	24.5%	22.1%	21.7%	21.1%	19.0%	20.3%	19.5%	23/02/2017	2016	6%	Đợt 1
Biên chi phí lãi	3.0%	2.7%	2.9%	4.4%	3.2%	3.1%	3.1%	3.1%	3.1%	3.1%	Vị thế doanh nghiệp Chất lượng tín dụng năm 2024: So với cùng kỳ, Cho vay khách hàng ở mức 776,66 nghìn tỷ đồng, tăng 27.1%. Tỷ lệ nợ xấu ở mức 1.62%, tăng 0.02%. Nợ nhóm 2/Tổng dư nợ ở mức 1.57%, giảm 0.71%. Lãi dự thu/Tổng tài sản sinh lãi ở mức 0.81%, giảm 0.14%. Chi phí dự phòng rủi ro/Tổng dư nợ bình quân ở mức 1.38%, tăng 0.24%. An toàn vốn năm 2024: So với cùng kỳ, Tỷ lệ cấp tín dụng từ nguồn huy động vốn (LDR) ở mức 107.13%, tăng 1.48%. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu ở mức 92.25%, giảm 24.73%. Tỷ lệ vốn huy động từ các tổ chức tín dụng khác ở mức 7.96%, tăng 2.14%. Hệ số an toàn vốn (CAR) ở mức 11.80%. Cơ cấu thu nhập ngân hàng năm 2024: Tổng thu nhập hoạt động ở mức 55,41 nghìn tỷ đồng, tăng 17.14% so với cùng kỳ. Thu nhập lãi thuần đạt 41,15 nghìn tỷ đồng, tăng 6.38% so với cùng kỳ, chiếm 74.26% tổng thu nhập hoạt động. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ đạt 4,37 nghìn tỷ đồng, tăng 6.93%, chiếm 7.88% tổng thu nhập hoạt động. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối đạt 2,00 nghìn tỷ đồng, tăng 65.33%, chiếm 3.61% tổng thu nhập hoạt động. Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đạt 4,56 nghìn tỷ đồng, chiếm 8.23% tổng thu nhập hoạt động. Chất lượng nguồn vốn đầu vào năm 2024: So với cùng kỳ, Tiền gửi khách hàng ở mức 714.15 nghìn tỷ đồng, tăng 25.83%. Tỷ lệ CASA ở mức			
Biên lãi thuần (NIM)	4.4%	5.1%	5.8%	4.9%	4.1%	4.2%	4.2%	4.2%	4.2%	4.2%				
TN ngoài lãi/TOI	25.9%	29.1%	21.0%	18.2%	25.7%	21.3%	19.9%	19.1%	18.6%	18.3%				
CP hoạt động/TOI	38.6%	33.5%	32.5%	31.5%	30.7%	29.1%	28.2%	27.9%	27.9%	28.0%				
LN trước DP/TOI	49.5%	53.2%	53.9%	54.8%	55.2%	56.4%	57.2%	57.5%	57.5%	57.4%				
LNST/TOI	31.5%	35.8%	39.8%	44.5%	41.4%	41.9%	41.5%	38.3%	42.4%	42.5%				
Tỷ lệ xóa nợ		1.0%	1.0%	1.1%	1.2%	1.0%	1.0%	1.0%	1.0%	1.0%				
Tỷ lệ nợ xấu	1.1%	0.9%	1.1%	1.6%	1.6%	1.2%	1.2%	1.2%	1.2%	1.2%				
Dự phòng/Nợ xấu	134.1%	268.0%	238.0%	117.0%	92.2%	115.0%	120.0%	150.0%	150.0%	150.0%				
Cho vay/Tiền gửi KH	95.9%	94.5%	103.8%	107.7%	108.8%	109.0%	109.0%	109.0%	109.0%	109.0%				
Tăng trưởng cho vay		21%	26%	34%	28%	29%	20%	16%	14%	13%				
VCSH/Tổng tài sản	10%	10%	11%	10%	10%	10%	10%	10%	11%	11%				
TN lãi thuần	20,278	26,200	36,023	38,684	41,152	51,235	61,926	71,958	81,947	92,718				
% tăng trưởng		29%	37%	7%	6%	25%	21%	16%	14%	13%				
TN hoạt động (TOI)	27,362	36,934	45,593	47,306	55,413	65,103	77,339	88,915	100,662	113,489				
LN trước DP	16,807	24,557	30,777	32,393	38,406	46,155	55,541	64,111	72,581	81,737				
% tăng trưởng		46%	25%	5%	19%	20%	20%	15%	13%	13%				
Lợi nhuận sau thuế	8,263	12,697	17,483	20,677	22,634	26,981	31,792	33,734	42,341	47,862				
% tăng trưởng		54%	38%	18%	9%	19%	18%	6%	26%	13%				
Tiền tại quỹ, TT2, SBV	68,295	77,510	76,336	116,341	109,960	136,228	159,978	177,632	193,698	215,650				
Cho vay khách hàng	293,943	354,797	448,599	599,579	765,048	986,355	1,183,627	1,373,007	1,565,228	1,768,707				
Tổng đầu tư	103,684	137,185	164,311	192,790	218,179	245,277	277,144	307,337	349,853	394,904				
Tổng tài sản	494,982	607,140	728,532	944,954	1,128,801	1,394,091	1,646,469	1,879,926	2,130,560	2,399,939				
Huy động từ TT2, SBV	50,892	59,823	65,149	99,819	118,326	136,282	145,424	159,966	175,963	193,559				
Tiền gửi khách hàng	310,960	384,692	443,606	567,533	714,154	892,425	1,070,259	1,236,966	1,410,141	1,593,459				
Phát hành GTCG	50,924	66,887	96,578	126,463	128,964	167,653	201,184	221,302	243,433	267,776				
Tổng huy động	412,776	511,402	605,332	793,815	961,444	1,196,360	1,416,867	1,618,234	1,829,536	2,054,794				
Tổng nợ phải trả	444,883	544,654	648,919	848,242	1,011,741	1,252,412	1,477,688	1,683,738	1,899,971	2,130,465				
Vốn chủ sở hữu	47,907	59,575	75,949	92,738	112,149	136,767	163,871	191,278	225,678	264,563				
Nợ xấu	3,248	3,268	5,031	9,805	12,585	11,836	14,204	16,476	18,783	21,224				
Cổ đông lớn	MBB	Công ty con						Peers	Vốn hóa	PE	PB	ROE	BiênLN	Div.Yld%
Viễn thông Quân đội (14.7%)		(76%) Chứng khoán MB						MBB	148,590	6.6	1.3	21%	56%	0%
Nhà Nước - Công ty TNHH (9.8%)		(69%) Tổng Bảo hiểm Quân đội						Top 100	28,802	15.1	1.7	13%	22%	0%
Việt Nam - Công ty TNHH (8.4%)		(14%) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải						Ngành	145,502	8.4	1.3	17%	50%	2%
TV TCT Tân Cảng Sài Gòn (7.1%)		(4%) Thủy điện Hòa Na						VCB	471,260	13.9	2.3	17%	62%	0%
Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (5%)		(13%) CT Tài Chính Cổ Phần Sông Đà						BID	252,769	10.0	1.6	16%	43%	0%
Và Xuất Nhập Khẩu Viettel (4.3%)		(5%) Vận tải và Thuê tàu						TCB	215,125	10.1	1.4	14%	60%	2%
Khác (50.7%)		(3%) Xây dựng Công trình ngầm						MBB	148,590	6.0	1.2	20%	56%	2%

MBB	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo 25.1 -- 18.9	TCRating	NDTN %	Ngân Hàng		
										https://www.mbbank.com.vn		
										Năm TL	2023	SL NV 18,639
MBBank		148,590	391.2	6.6	1.3	24.4		2.9 /5	0			
Quý - VNDbn	2022Q3	2022Q4	2023Q1	2023Q2	2023Q3	2023Q4	2024Q1	2024Q2	2024Q3	2024Q4	Tên & chức vụ	Sở hữu
Thông số cơ bản											Nguyễn Mạnh Hùng	0.0%
Biên CP lãi	3.0%	4.0%	4.6%	4.9%	4.5%	4.3%	3.7%	3.3%	3.3%	3.2%	Lê Hữu Đức (Người đại diện theo	0.0%
Biên lãi thuần (NIM)	5.8%	5.7%	5.6%	5.5%	5.5%	4.8%	4.7%	4.4%	4.4%	4.1%	Lê Văn Bé (PCTTV HĐQT)	0.0%
TN ngoài lãi/TOI	17.7%	18.1%	14.3%	18.0%	18.7%	22.0%	24.6%	25.5%	18.0%	32.7%	Đậu Quang Lành	0.0%
CP hoạt động/TOI	33.9%	30.9%	29.9%	35.8%	27.6%	33.0%	29.2%	31.8%	29.6%	31.7%	Hà Tiến Dũng	0.0%
LN trước DP/TOI	52.8%	54.8%	56.0%	51.4%	57.8%	53.8%	56.5%	54.5%	56.3%	53.9%	Trần Thị Kim Thanh	0.0%
LNST/TOI	44.4%	29.2%	42.1%	42.3%	47.9%	42.4%	37.7%	42.7%	45.6%	37.9%	Phạm Thị Tý (TBan KS)	0.0%
ROE	26.1%	24.6%	23.7%	23.2%	22.8%	23.5%	21.7%	22.4%	21.1%	21.2%	Nguyễn Xuân Trường (Ban KS)	0.0%
Huy động ròng/VCSH	7.1	7.6	7.5	7.8	7.3	8.2	7.3	7.9	7.9	8.2	Nguyễn Thanh Bình	0.0%
Tỷ lệ xóa nợ		0.2%	0.4%	0.2%	0.1%	0.4%	0.3%	0.5%	0.3%	0.3%	Lê Công Sòa (Ban KS)	0.0%
Tỷ lệ nợ xấu	1.0%	1.1%	1.8%	1.4%	1.9%	1.6%	2.5%	1.6%	2.2%	1.6%	Cty kiểm toán	Năm
Dự phòng/Nợ xấu	207.7%	238.0%	138.3%	156.1%	122.0%	117.0%	80.1%	101.7%	68.8%	92.2%	KPMG	2024
Cho vay/Tiền gửi KH	113.0%	103.8%	106.4%	109.0%	111.8%	107.7%	110.1%	108.9%	111.9%	108.8%	KPMG	2023
VCSH/Tổng tài sản	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	DELOITTE VIỆT NAM	2022
Nợ xấu	4,415	5,031	8,453	7,480	10,111	9,805	15,294	11,023	15,685	12,585	ERNST & YOUNG VIỆT NAM	2022
Kết quả kinh doanh											Tin tức	
TN lãi thuần	9,039	9,630	10,227	9,481	9,812	9,163	9,062	10,531	10,417	11,142	•26/05/25-Nghị quyết HĐQT về việc thông qua phương án phát hành trái phiếu thường phát hành theo hình thức chào bán riêng lẻ năm	
TN ngoài lãi	1,948	2,122	1,703	2,079	2,253	2,587	2,954	3,598	2,287	5,421	•26/05/25-Nghị quyết HĐQT về việc thông qua phương án phát hành trái phiếu tăng vốn cấp 2 lần 2 nhất hành theo hình thức chào bán riêng	
TN hoạt động (TOI)	10,986	11,751	11,930	11,561	12,065	11,750	12,017	14,129	12,704	16,564	•26/05/25-Nghị quyết HĐQT về việc thông qua phương án phát hành trái phiếu tăng vốn cấp 2 lần 1 nhất hành theo hình thức chào bán riêng	
QoQ %		7.0%	1.5%	-3.1%	4.4%	-2.6%	2.3%	17.6%	-10.1%	30.4%	•22/05/25-Quyết định của HĐQT về việc thành lập Phòng giao dịch Vĩnh Tường	
YoY %					9.8%	0.0%	0.7%	22.2%	5.3%	41.0%	•21/05/25-Quyết định của HĐQT về việc thành lập Phòng giao dịch Ba Đồn - Chi nhánh Quảng Bình	
Chi phí hoạt động	-3,729	-3,628	-3,568	-4,135	-3,334	-3,876	-3,514	-4,491	-3,756	-5,247	•21/05/25-Quyết định của HĐQT về việc thay đổi địa điểm Phòng giao dịch Nhơn Trạch - Chi nhánh Long Thành	
LN trước dự phòng	7,257	8,123	8,362	7,426	8,731	7,874	8,502	9,639	8,948	11,317	•19/05/25-Nghị quyết HĐQT về việc thông qua hợp đồng giao dịch MB và Mcredit	
Chi phí dự phòng	-962	-3,585	-1,850	-1,203	-1,447	-1,587	-2,707	-2,006	-1,640	-3,224	•09/05/25-Thông báo đóng cửa Văn phòng đại diện tại Nga	
Lợi nhuận trước thuế	6,296	4,538	6,512	6,223	7,284	6,287	5,795	7,633	7,308	8,093	•06/05/25-Báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu của người nội bộ Nguyễn Thị Thủy	
Lợi nhuận sau thuế	4,879	3,434	5,024	4,893	5,773	4,986	4,533	6,027	5,790	6,284	•28/04/25-Thông báo Quyết định của NHNNVN về việc bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy nhún thành lập và hoạt động của	
QoQ %		-29.6%	46.3%	-2.6%	18.0%	-13.6%	-9.1%	33.0%	-3.9%	8.5%	•28/04/25-Thông báo giao dịch cổ phiếu của người nội bộ Nguyễn Thị Thủy	
YoY %					18.3%	45.2%	-9.8%	23.2%	0.3%	26.0%		
Bảng cân đối kế toán											Giao dịch CĐ nội bộ	
Tiền & tương đương	3,136	3,744	2,965	3,169	3,412	3,675	3,741	4,329	3,782	3,349	•05/05/25-CĐNB bán 63,300cp	
Tiền tại TT2, SBV	49,577	72,592	51,341	49,122	58,615	112,665	89,725	108,151	88,082	106,611	•31/12/24-CĐ/NLQ CĐ sáng lập mua 66,000cp	
Cho vay khách hàng	417,061	448,599	469,699	506,395	523,969	599,579	603,072	662,585	691,233	765,048	•24/12/24-CĐNB bán 62,000cp	
CK Kinh doanh	5,904	4,106	3,911	22,892	35,880	44,251	30,565	12,308	14,324	7,932	•18/12/24-CĐ/NLQ CĐ sáng lập bán 98,400cp	
CK Đầu tư	143,280	159,580	192,735	183,949	154,951	147,923	139,447	167,176	197,206	209,637	•27/11/24-CĐ/NLQ CĐ sáng lập mua 50,000cp	
Góp vốn dài hạn	552	625	699	676	661	616	592	583	578	609	•06/11/24-CĐNB mua 3,105cp	
TSCĐ & BĐS đầu tư	4,650	5,310	5,239	5,162	5,058	5,094	5,283	5,153	5,111	5,665	•06/11/24-CĐNB mua 27,202cp	
TS có khác	32,427	32,901	31,993	32,612	31,439	29,218	26,640	26,904	27,222	28,998	•06/11/24-CĐNB mua 62,200cp	
Tổng tài sản	656,804	728,532	760,761	806,238	815,881	944,954	900,647	988,605	1,028,819	1,128,801	•06/11/24-CĐNB mua 85,400cp	
Tổng huy động	542,113	605,332	636,733	675,032	671,808	793,815	748,115	829,595	870,725	961,444	•06/11/24-CĐNB mua 119,600cp	
Huy động từ TT2, SBV	63,195	65,149	79,293	87,194	76,043	99,819	86,806	111,578	123,607	118,326		
Tiền gửi khách hàng	377,145	443,606	452,415	475,406	479,733	567,533	558,826	618,618	627,567	714,154		
Giấy tờ có giá	101,773	96,578	105,025	112,432	116,032	126,463	102,483	99,400	119,551	128,964		
Vốn chủ sở hữu	75,910	79,613	84,767	86,069	91,763	96,711	101,341	104,214	110,023	117,060		
Vốn điều lệ	37,783	45,340	45,340	45,340	52,141	52,141	52,141	52,871	52,871	53,063		
Lưu chuyển tiền tệ												
Từ HĐ Kinh doanh	-22,193	22,377	-21,765	-1,889	14,595	50,355	-25,887	12,386	-20,490	15,414		
Từ HĐ Đầu tư	-312	-1,057	-396	-505	-243	-462	-542	-258	-529	-909		
Từ HĐ Tài chính	130	200	0	0	-1,967	3,149	1,050	2,322	395	4,992		

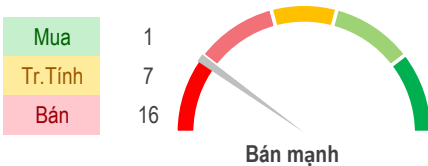
MBB	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Ngân Hàng	
		148,590	391.2	6.6	1.3	24.4	25.1 -- 18.9	2.9 /5	0	ĐC: 18 Lê Văn Lương, Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam	
										Nhà nước: 0%	SL CĐ 0

Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

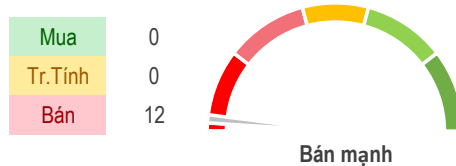
Tín hiệu kỹ thuật



Tổng hợp



Các đường trung bình động



Tín hiệu kỹ thuật

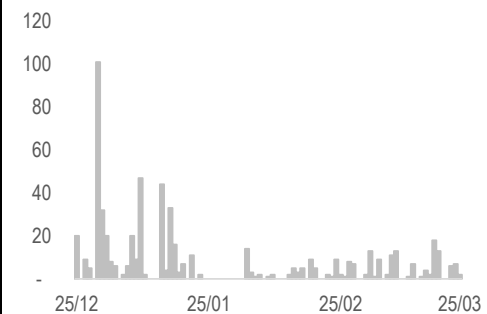
Tên	Giá trị	Lực M/B
RSI	45.0	Tr.Tính
STOCHK	80.0	Tr.Tính
STOCHRSI_FASTK	-	Bán
MACD	(0.1)	Bán
MACD Histogram	(0.1)	Bán
ADX	22.9	Tr.Tính

Tên	Giá trị	Lực M/B
WPR	(20.0)	Tr.Tính
CCI	(30.3)	Tr.Tính
ROC	(1.7)	Tr.Tính
SAR	11.9	Bán
ULTOSC	79.7	Mua
BB WIDTH	0.1	Tr.Tính

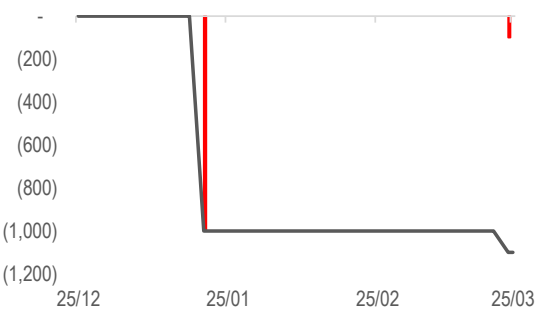
Các đường trung bình động

Tên	Hàm đơn	Hàm mũ
MA5	11.9	Bán
MA10	11.9	Bán
MA20	11.9	Bán
MA50	12.2	Bán
MA100	12.0	Bán
MA200	12.2	Bán

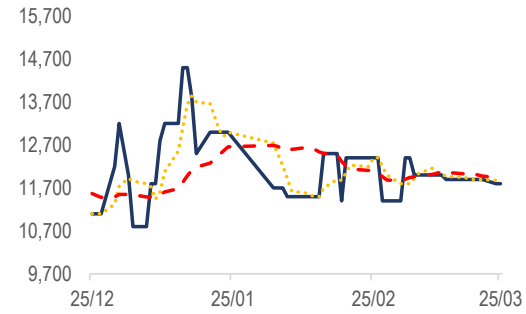
Số lượng NĐT quan tâm



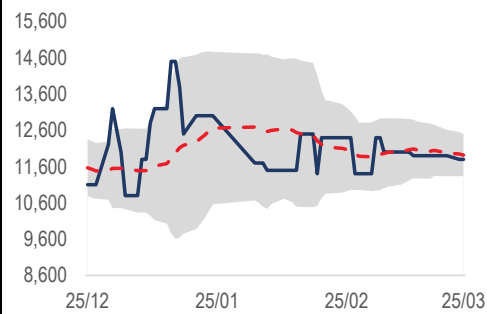
Giao dịch nước ngoài



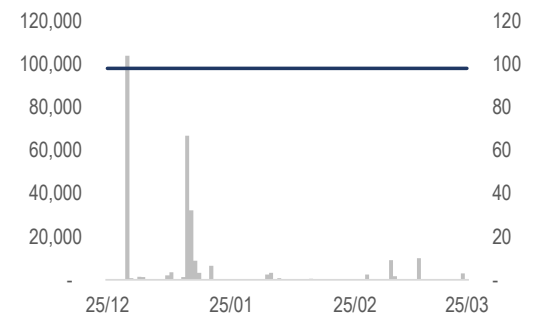
Giá vs MA(5) & MA(20)



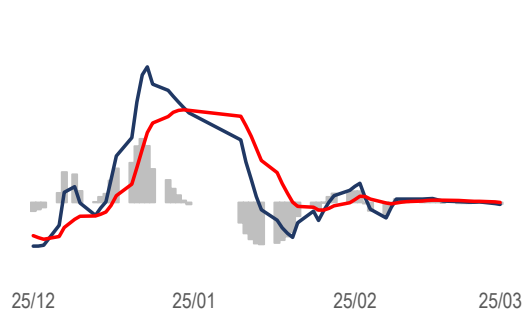
Giá vs Bollinger Band



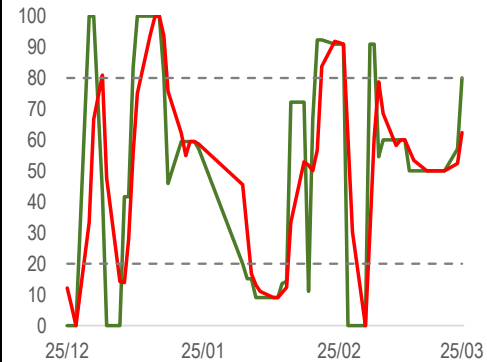
Sức mạnh giá (RS) & KLGD



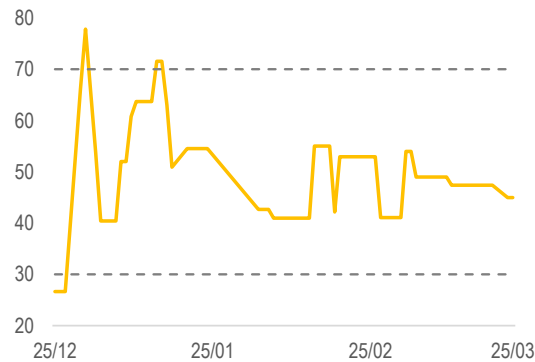
MACD



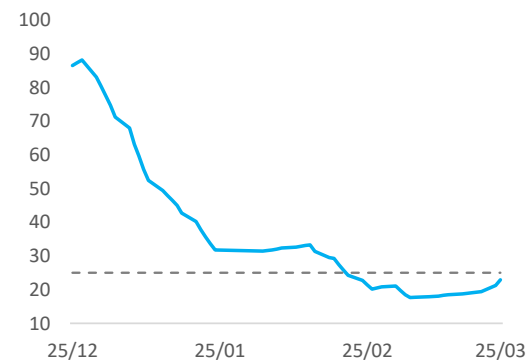
STOCH(14,3)



RSI(14)



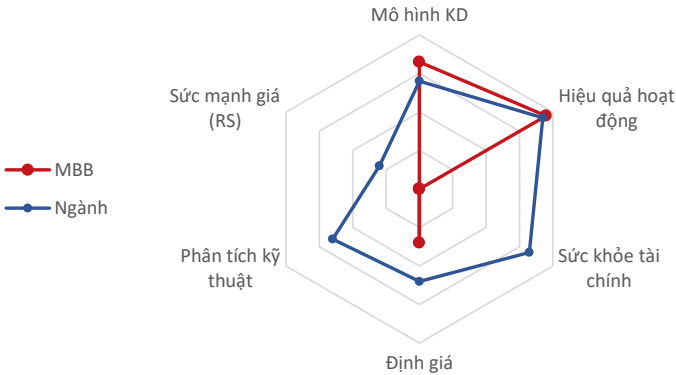
ADX(14)



MBB	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTN %	Ngân Hàng	
										ĐC: 18 Lê Văn Lương, Trung Hoà, Quận	
										Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam	
MBBank		148,590	391.2	6.6	1.3	24.4	25.1 -- 18.9	2.9 /5	0	Nhà nước:	0%
										SL CĐ	0

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

	MBB	Ngành
Thay đổi giá 3 tháng	6.3%	2.8%
Thay đổi giá 1 năm	-4.8%	32.3%
Beta	-0.3	0.2
Alpha	0.0%	0.1%

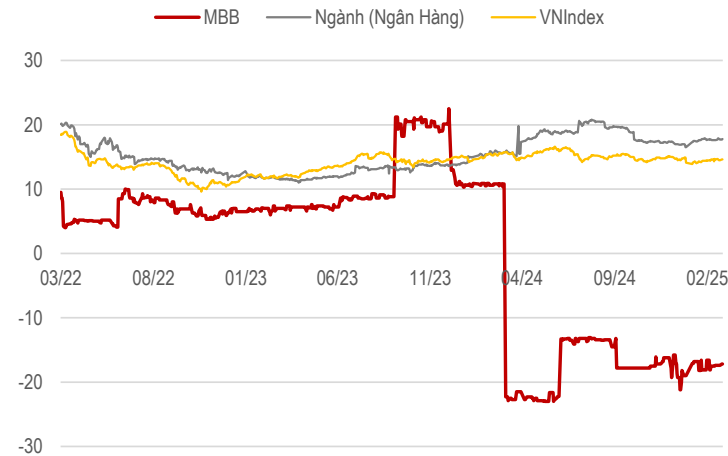


Mô hình kinh doanh	3.3		2.8
Hiệu quả hoạt động	3.8		3.7
Sức khỏe tài chính	0		3.3

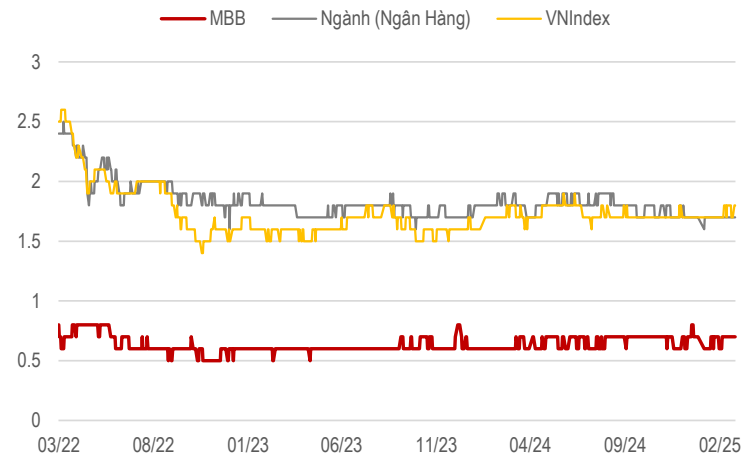
Định giá	1.4		2.4
Phân tích kỹ thuật	0		2.6
Sức mạnh giá (RS)	0		1.2

Chỉ số định giá

Định giá P/E (lần)



Định giá P/B (lần)



Định giá theo chỉ số cơ bản

		P/E	P/B	EV/EBITDA
Thị trường	VNIndex	14.6	1.8	20.4
Ngành	Ngân Hàng	17.8	1.7	9.7
Top 5	GAS	15.1	2.6	10.2
	REE	17.1	1.8	11.6
	POW	24.4	1.0	10.4
	DNH	23.9	4.1	16.1
	VSH	27.9	2.7	11.0
Hệ số trung bình (lần)		23.9	2.6	11.0
Tài chính công ty (đồng)		(685)	18,068	603
Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng)		(16,372)	46,977	6,633
Giá trị cổ phiếu (đồng)				18,619

So sánh doanh nghiệp cùng ngành

Mã	Đánh giá	Giá	%	VNI 1M	KLGD	Beta	P/E
GAS	2.6	67,800	0.9%	-4%	.2M	0.6	15.1
REE	3.1	73,100	0.8%	-4%	.3M	1.2	17.1
POW	2.9	13,050	0.0%	4%	2.1M	1.3	24.4
PGV	2.2	19,800	-0.3%	-3%	.0M	0.7	-24.8
DNH	2.9	50,200	0.0%	13%	.0M	0.0	23.9
VSH	2.8	53,000	0.0%	-2%	.0M	0.0	27.9
BWE	2.5	44,700	0.2%	-3%	.0M	0.7	15.4
DTK	2.8	13,300	2.3%	0%	.0M	0.1	13.1
HND	2.6	12,900	0.8%	-1%	.0M	0.2	15.2
QTP	2.7	14,000	0.7%	-3%	.0M	0.2	9.6